

Bản án số: 807/2025/DS-PT

Ngày: 27/11/2025

V/v tranh chấp: Hợp đồng

vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Giàu

Các Thẩm phán: Ông Võ Trung Hiếu

Ông Nguyễn Lê Huy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, tham gia phiên tòa:
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 497/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2025 về tranh chấp: Hợp đồng vay tài sản. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS - ST ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1145/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Lê Thị Minh T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số 0/TĐ, ấp T Đ, xã L V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Minh T: Anh Lê Thanh T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số A, ấp 0, xã H L, tỉnh Đồng Tháp.

Là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn. (Văn bản uỷ quyền ngày 05/11/2025).

* Bị đơn: Ông Từ Phước B, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số A/6, ấp T M, xã L V, tỉnh Đồng Tháp.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số /3, ấp T P, xã L V, tỉnh Đồng Tháp.

Nơi cư trú: Số 0, ấp T K, xã L V, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Từ Phước B.

Anh T và ông B có mặt tại phiên tòa, bà C có đơn xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

* Theo đơn khởi kiện ngày 07/02/2025; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và Biên bản hòa giải cùng ngày 10/3/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện của nguyên đơn có ông Lê Thanh T trình bày:

Ngày 20/3/2020, ông Từ Phước B có vay của bà Lê Thị Minh T với số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, khi vay bà T có yêu cầu ông Từ Phước B có viết giấy nhận nợ nhưng khi ông B viết là “Tờ cầm đất” để làm tin. Khi vay tiền của bà T, ông B có hẹn 01 năm sẽ trả lại số tiền vay cho bà T, khi đó có bà Đỗ Thị C là vợ của ông B. Do ông B viết tờ cầm đất để làm tin vay tiền của bà T nhưng thực chất đây là hợp đồng vay tiền giữa bà T với ông B nên khi bà T giao tiền cho ông B thì ông B không có giao tài sản cho bà T quản lý. Ngày 10/01/2022 (âm lịch) ông B và bà C tiếp tục mượn của bà T với số tiền 24.000.000 đồng, không tính lãi, khi mượn tiền thì cả hai bên không làm giấy tờ nhận nợ và ông B và bà C có hẹn khi bán đất sẽ thanh toán các khoản tiền cho bà T.

Đến tháng 4/2022 (âm lịch) ông B và bà C tiếp tục mượn 01 chỉ vàng 24k của bà T, không tính lãi, khi mượn vàng thì cả hai bên không làm giấy tờ nhận nợ, ông B và bà C tiếp tục hẹn khi bán được diện tích đã mua của ông Huỳnh Quang P sẽ thanh toán cho bà T. Trong suốt quá trình vay của bà T thì ông B và bà C không đóng lãi, cũng không trả nợ gốc cho bà T, cũng không có giao diện tích đất nào như trong tờ cầm đất mà ông B đã tự viết.

Bà T đã nhiều lần yêu cầu ông B và bà C thanh toán số nợ cho bà T, nhưng ông B và bà C nhiều lần hẹn khi nào bán đất được sẽ trả tiền cho bà T. Nay bà Lê Thị Minh T khởi kiện ông Từ Phước B, bà Đỗ Thị C yêu cầu buộc ông B, bà C cùng liên đới trả cho bà T tiền vay vốn 64.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k, không yêu cầu lãi suất.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Từ Phước B trình bày:

Ông và bà Đỗ Thị C sống chung như vợ chồng từ năm 2009 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến khoảng tháng 8/2023 thì ly thân, ông B thừa nhận vào ngày 20/3/2020 ông và bà C có vay của bà Lê Thị Minh T với số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng, ông B nhớ có đóng lãi cho bà T 1 - 2 lần nhưng không nhớ rõ là số tiền là bao nhiêu và có đóng tiền hụi chết cho bà T nhưng ông có gì chứng minh việc đóng lãi và đóng hụi cho cho bà T, nay còn nợ bà T khoảng 16.000.000 đồng, mục đích vay tiền này là mua đất, phần đất này hiện nay ông B cũng đang quản lý. Ông B thừa nhận là có ký tên vào tờ giấy “Tờ cầm đất” để làm tin cho bà T, mục đích viết và ký tên vào “Tờ cầm đất” là để khi nào ông bán được đất sẽ trả nợ cho bà T. Đối với số tiền 24.000.000 đồng là bà C mượn của bà T vào khoảng đầu năm 2022, khi mượn có làm giấy tờ không ông không biết, bà T có

gọi điện nói với ông là có cho bà C mượn số tiền 24.000.000 đồng, ông cũng không có ý kiến gì việc này vì đây là tiền bà C mượn của bà T. Đến tháng 4/2022 (âm lịch) bà Đỗ Thị C tiếp tục mượn 01 chỉ vàng 24k của bà Lê Thị Minh T, không tính lãi, khi mượn 01 chỉ vàng 24k thì cả hai bên không làm giấy tờ nhận nợ, ông B cho rằng đây là nợ của bà C đối với bà T, mặc dù thời điểm đó vợ chồng còn sống chung nhưng ông ít về nhà, ông B không đồng ý theo yêu cầu của bà T.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Đỗ Thị C trình bày:

Bà với ông Từ Phước B là vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Thừa nhận vào ngày 20/3/2020, ông Từ Phước B có vay của bà Lê Thị Minh T với số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, việc vay tiền này bà có biết, ông B có viết giấy nhận nợ là “Tờ cầm đất” để làm tin cho bà T. Mục đích vay tiền là mua phân thuốc làm vườn và sử dụng chung trong gia đình. Có viết tờ cầm đất để làm tin vay tiền của bà T nhưng thực chất đây là hợp đồng vay tiền giữa bà T với ông B và bà, bà không có giao tài sản cho bà T quản lý.

Ngày 10/01/2022 (âm lịch) vợ chồng có tiếp tục mượn của bà Lê Thị Minh T với số tiền 24.000.000 đồng, không tính lãi, khi mượn tiền thì cả hai bên không làm giấy tờ nhận nợ và ông Từ Phước B và bà Đỗ Thị C có hẹn khi bán đất sẽ thanh toán các khoản tiền cho bà T.

Đến tháng 4/2022 (âm lịch) ông Từ Phước B và bà Đỗ Thị C tiếp tục mượn 01 chỉ vàng 24k của bà Lê Thị Minh T, không tính lãi, khi mượn 01 chỉ vàng 24k thì cả hai bên không làm giấy tờ nhận nợ.

Hiện tại do làm ăn thua lỗ nên chưa trả khoản tiền và vàng nào cho bà T. Nay bà đồng ý cùng ông Từ Phước B liên đới trả cho bà Lê Thị Minh T tiền vay vốn 64.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/DS-ST ngày 29/5/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Đồng Tháp đã quyết định: Căn cứ vào Điều 335, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Minh T.

Buộc ông Từ Phước Bình và bà Đỗ Thị C cùng liên đới trả cho bà Lê Thị Minh T tiền vay vốn 64.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k (Vàng được tính là 10.800.000đ/1chỉ).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 13/6/2025 ông Từ Phước B kháng cáo bản án sơ thẩm, không chấp nhận cùng liên đới với bà Đỗ Thị C trả tiền và vàng cho bà Lê Thị Minh T và yêu cầu bà Đỗ Thị C trả lại cho ông B số tiền 24.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Từ Phước B thay đổi yêu cầu kháng cáo, có ý kiến đồng ý trả cho bà T số tiền 40.000.000 đồng do ông có mượn số tiền

này của bà T, số tiền còn lại 24.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k do bà C mượn thì bà C có nghĩa vụ trả. Qua ý kiến của ông B, anh T là người được bà T uỷ quyền thống nhất và đồng ý theo ý kiến của ông B.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Do tại phiên tòa phúc thẩm ông Từ Phước B thoả thuận với đại diện của nguyên đơn về số tiền có nghĩa vụ phải trả, căn cứ vào quy định pháp luật, sự tự nguyện của các bên và tài liệu, chứng cứ đề nghị ghi nhận sự thoả thuận. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Hội đồng xét xử nhận định:

[I]- Theo yêu cầu khởi kiện của bà T, ông B và bà C thừa nhận có mượn tiền và vàng của bà T nhằm nhận chuyển nhượng đất nhưng chưa trả. Sau khi xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, ông B kháng cáo không đồng ý liên đới với bà C trả nợ cho bà T, yêu cầu bà C trả cho ông số tiền 24.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Từ Phước B có ý kiến đồng ý trả cho bà T số tiền 40.000.000 đồng do ông có mượn số tiền này của bà T, số tiền còn lại 24.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k do bà C mượn thì bà C có nghĩa vụ, ông không đồng ý liên đới nghĩa vụ cùng bà C do ông và bà C không phải là vợ chồng, không chung sống như vợ chồng; anh T là người được bà Tuyết uỷ quyền thống nhất và đồng ý theo ý kiến của ông B.

Qua xem xét, ông B và bà C thừa nhận có mượn tiền và vàng của bà T chưa trả, số nợ này theo bà T trình bày là trong thời gian ông B và bà C chung sống vợ chồng nên yêu cầu liên đới trả nợ, nhưng ông B cho rằng ông và bà C không có chung sống như vợ chồng, ông chỉ có mượn 40.000.000 đồng, số tiền còn lại 24.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k là do bà C mượn của bà T. Căn cứ vào lời trình bày của các bên, không có căn cứ thể hiện ông B và bà C chung sống như vợ chồng nên không xác định ông B và bà C có nợ trong thời kỳ hôn nhân; số tiền và vàng nợ của bà T chỉ căn cứ vào lời trình bày thừa nhận của các bên, theo đó ông B thừa nhận có nợ số tiền 40.000.000 đồng, còn lại bà C thừa nhận có nợ 24.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k của bà T nên được xác định là nghĩa vụ dân sự cá nhân và phải thực hiện. Ông B đồng ý trả cho bà T số tiền 40.000.000 đồng được anh T thống nhất đồng ý là tự nguyện, phù hợp tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có căn cứ nên được ghi nhận; số tiền và vàng còn lại thì bà C phải có nghĩa vụ trả theo quy định.

Từ đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận giữa ông B và anh T. Do Bản án sơ thẩm quyết định giá trị 01 chỉ

vàng 24k được tính là 10.800.000đ/1 chỉ là không phù hợp, chỉ cần buộc nghĩa vụ trả vàng là đầy đủ do giá trị vàng biến động theo từng thời điểm, được khắc phục cho phù hợp.

[II]- Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phúc thẩm là có căn cứ, phù hợp quy định được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông B là người cao tuổi, có đơn xin miễn trong giai đoạn phúc thẩm nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền có nghĩa vụ và đối với 01 chỉ vàng 24k được tính 10.800.000 đồng để tính nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

[III]- Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Từ Phước B.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2025/DS-ST ngày 29/5/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ vào Điều 335, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh T uỷ quyền cho anh Lê Thanh T.

2.1- Ghi nhận sự tự nguyện: Ông Từ Phước B trả cho bà Lê Thị Minh T số tiền 40.000.000 đồng.

2.2- Buộc bà Đỗ Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Minh T số tiền 24.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24k (nếu quy đổi tiền để thi hành được tính tại thời điểm thi hành án).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Bà C phải chịu 1.740.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông B được miễn án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 7;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Ngọc Giàu